CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

FireAnt

CTCP Container Việt Nam

Ngày 31/12/2025	19,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**18.0%**

DT thuần
Q4/25
872
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0| 3.4%
YoY: ▲ 97.0| 12.6%

LN thuần
Q4/25
211
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.0| 45.6%
YoY: ▼23.0| -9.8%

LN sau thuế
Q4/25
152
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.0| 34.7%
YoY: ▼43.0| -21.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
29.8%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE
2025
6.0%
YoY: +/-▼ 2.2%

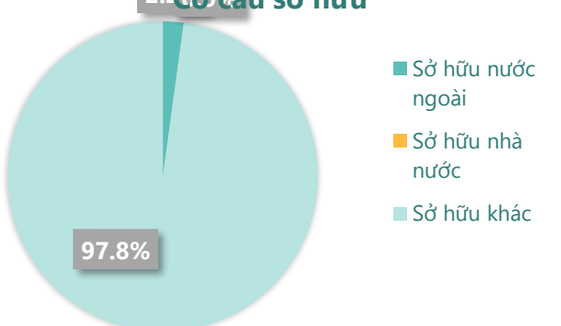
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,827 - 36,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,469
Số lượng CPLH (CP)	374,370,362
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,051,499
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.71
EPS	911
P/E	21.9

DT thuần
2025
3,206
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 418| 15.0%

LN thuần
2025
648
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0| 17.9%

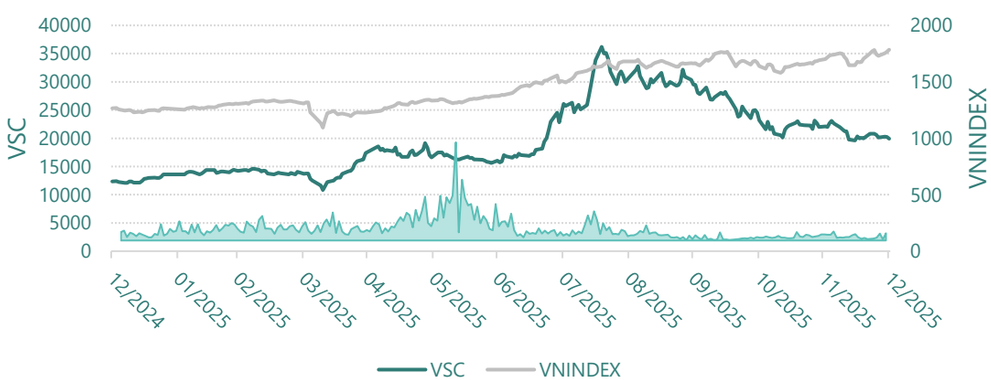
LN sau thuế
2025
526
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0| 20.9%

Cơ cấu sở hữu

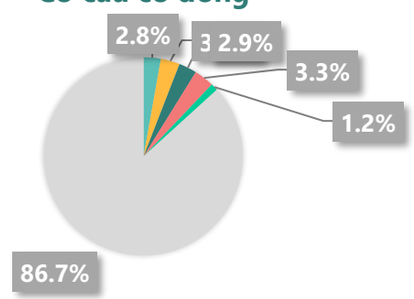


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

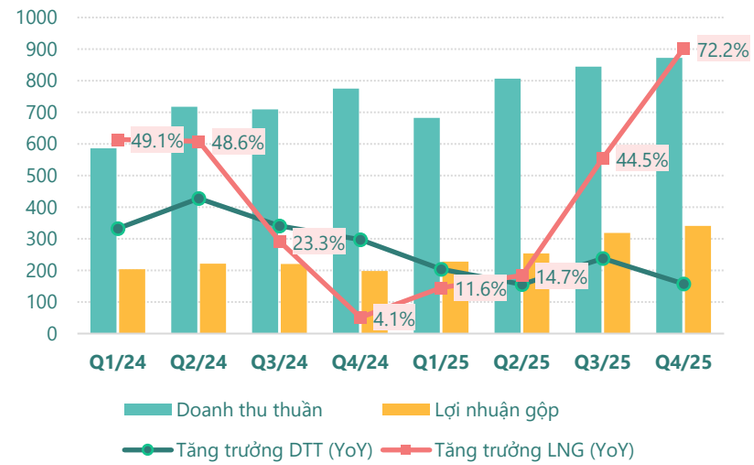


- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Lê Thị Thu Trang
- Đàm Văn Huy
- Đoàn Quang Huy
- Nguyễn Việt Hòa

(Nguồn: fireant.vn)

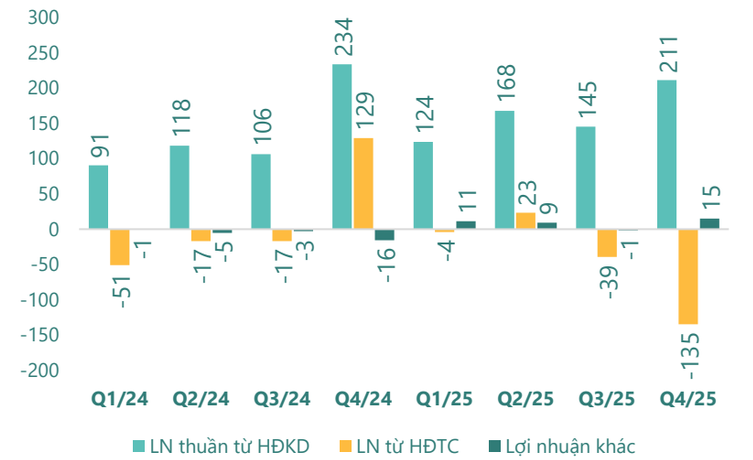
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



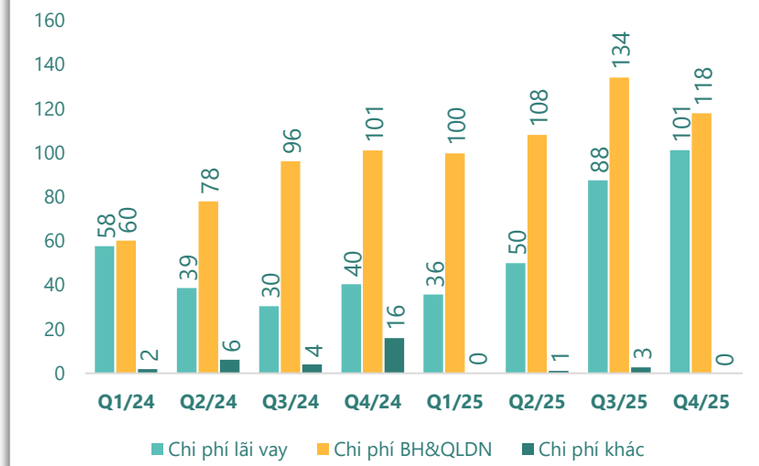
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



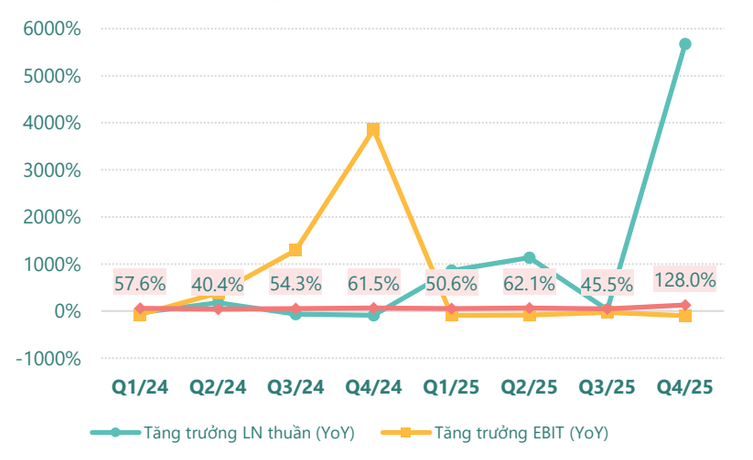
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



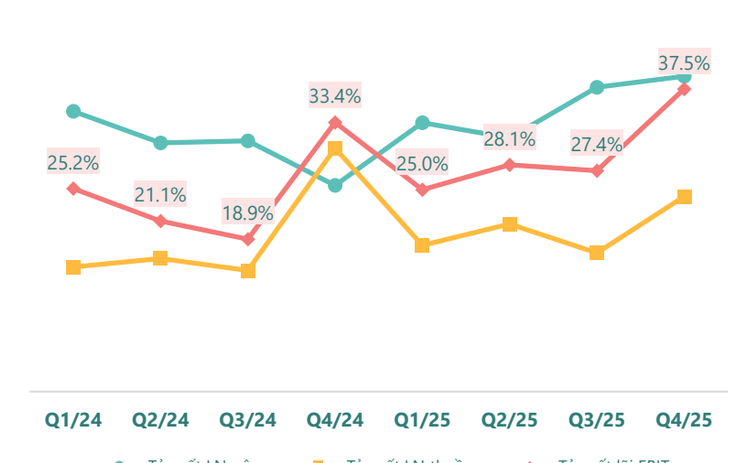
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



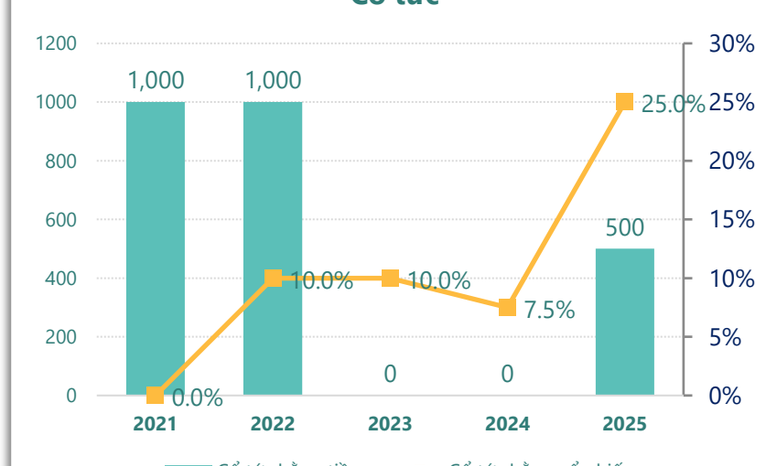
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

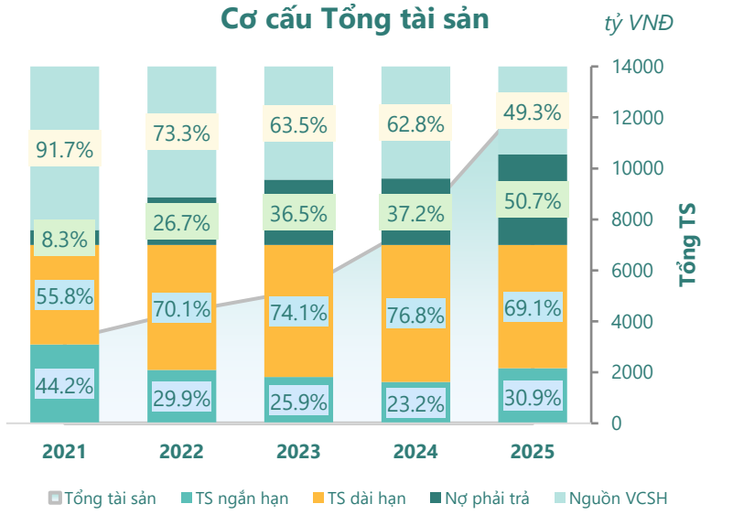
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

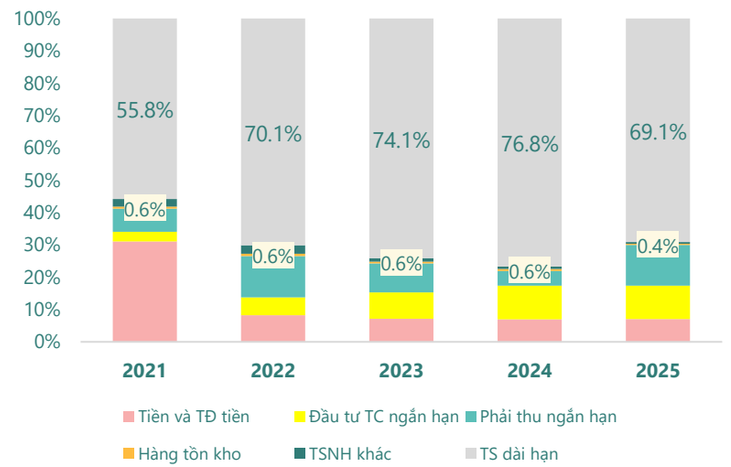
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



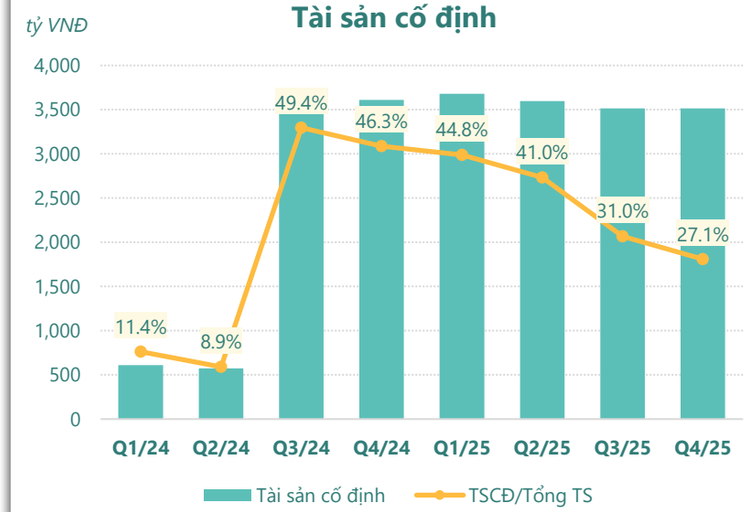
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



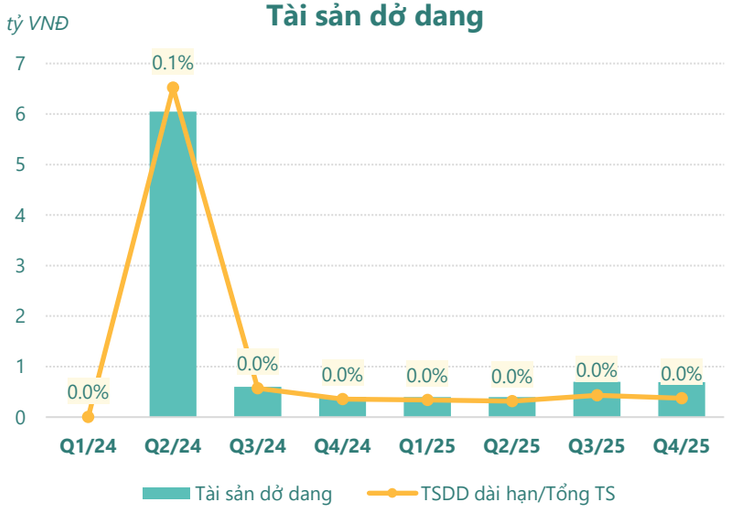
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



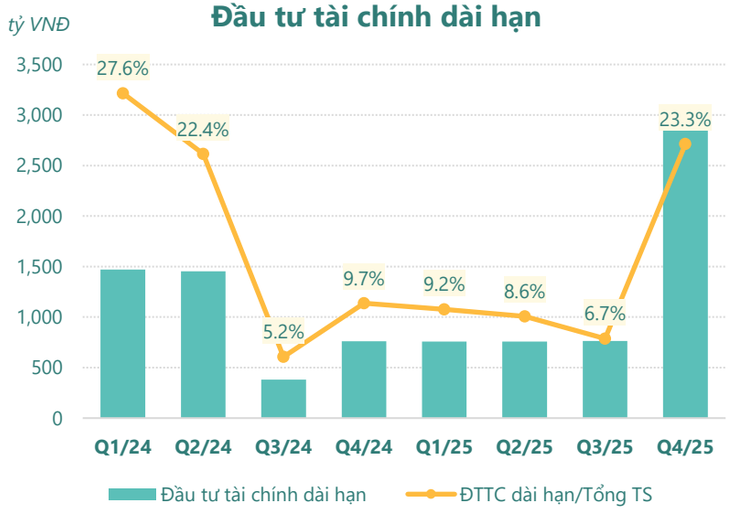
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



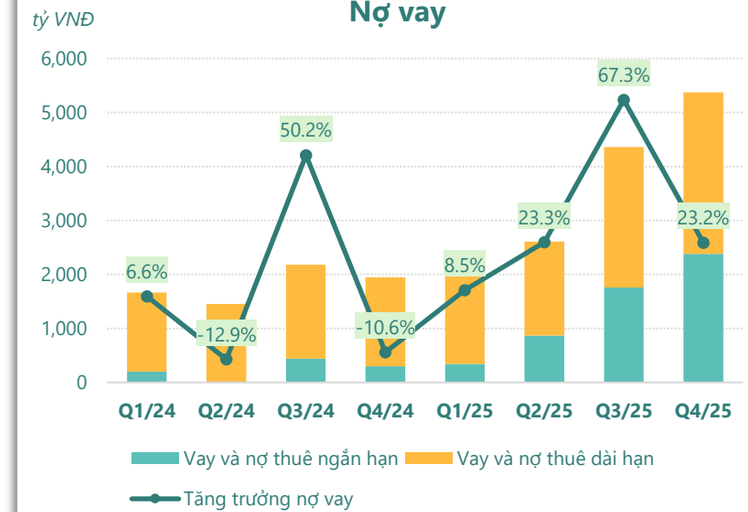
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

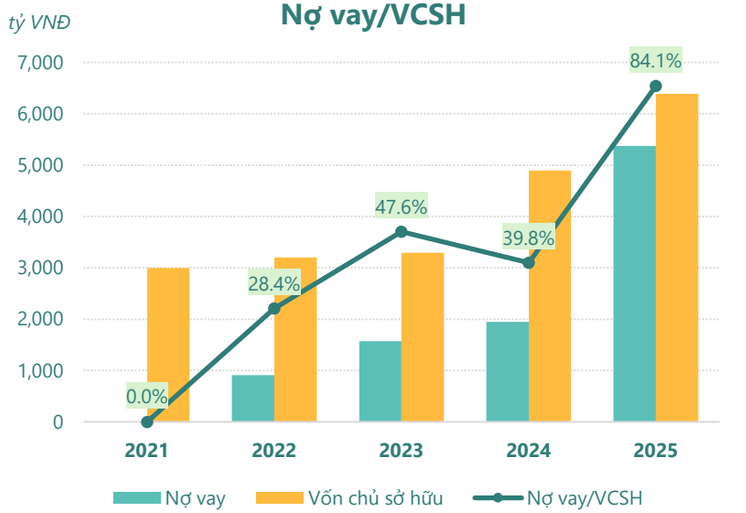
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

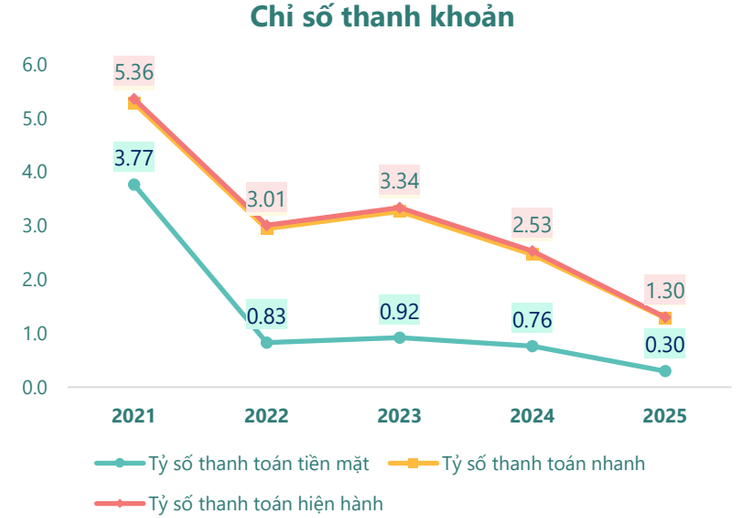
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



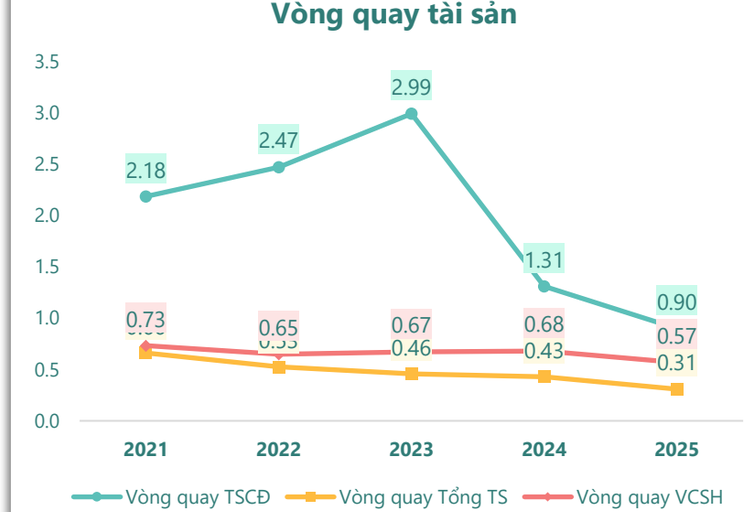
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



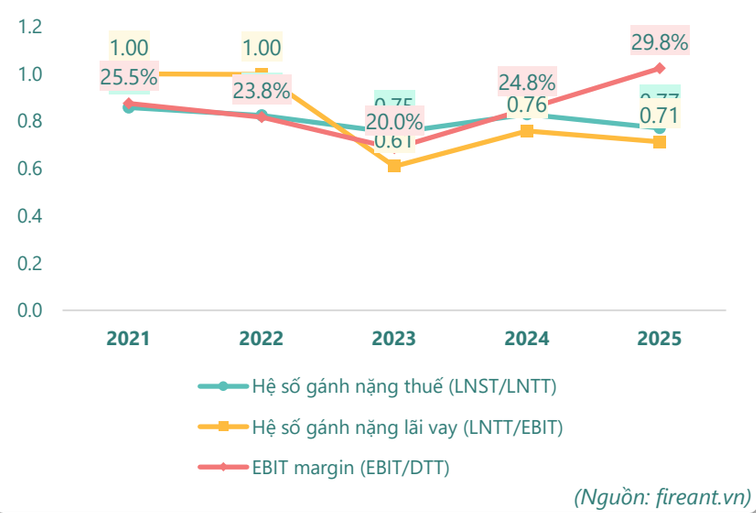
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



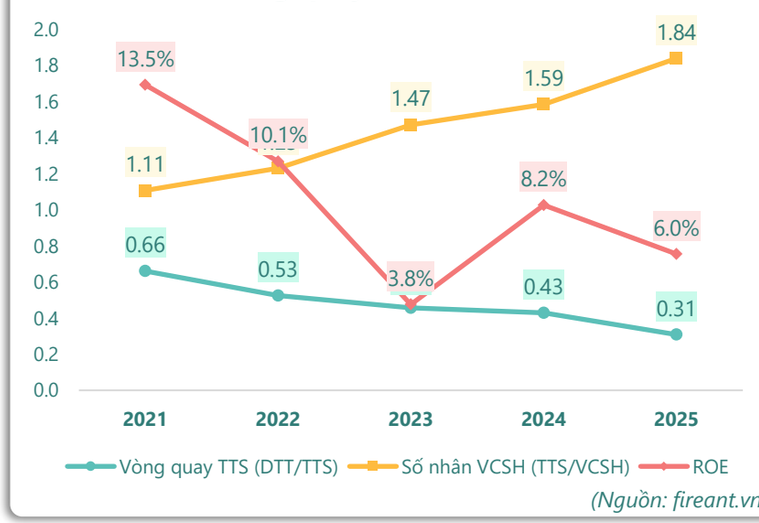
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



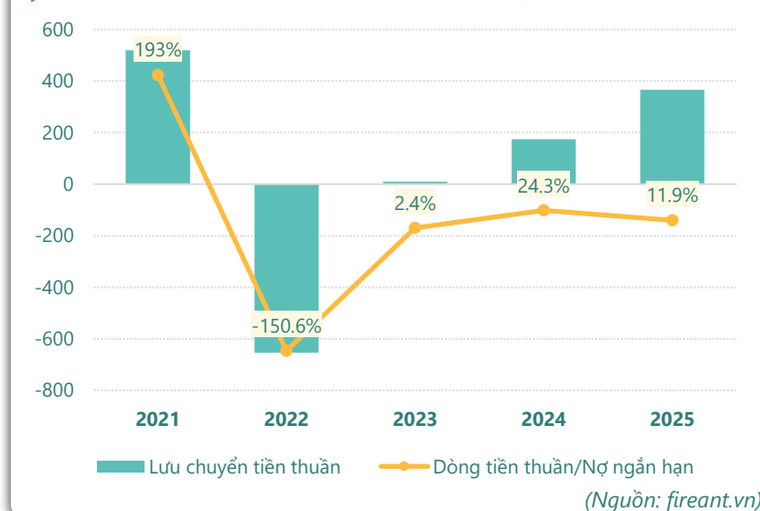
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**872**	**775**	**12.6%**	**3,206**	**2,788**	**15.0%**
Giá vốn hàng bán	531	577	-7.9%	2,065	1,944	6.2%
Lợi nhuận gộp	341	198	72.3%	1,141	843	35.2%
Doanh thu HĐTC	26.8	220	-87.8%	191	264	-27.6%
Chi phí TC	162	90.6	78.5%	346	219	57.7%
Chi phí lãi vay	101	40.4	151%	275	167	64.2%
LN trong công ty LKLD	**123**	**7.55**	**1527%**	**122**	**-3.53**	**3542%**
Chi phí bán hàng	66.7	44.5	49.8%	244	153	59.5%
Chi phí QLDN	**51.2**	**56.6**	**-9.5%**	**216**	**183**	**18.4%**
LN thuần từ HĐKD	211	234	-9.8%	648	549	17.9%
Lợi nhuận khác	**15.0**	**-15.6**	**196%**	**34.3**	**-24.6**	**239%**
LN trước thuế	226	218	3.8%	682	525	30.0%
Lợi nhuận sau thuế	**152**	**195**	**-21.9%**	**526**	**435**	**20.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.1**	**169**	**-61.5%**	**341**	**336**	**1.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,525	-2,622	65.0	-510	-1,420	2,493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,378	2,038	-20.7	-151	115	-3,790
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-200	527	292	451	1,425	1,417
Tiền đầu kỳ	656	601	547	883	677	793
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.2**	**-56.5**	**337**	**-210**	**120**	**120**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.67	2.50	0.24	3.67	-3.67	2.72
Tiền cuối kỳ	601	547	883	677	793	916

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,963**	**7,795**	**66.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,002	1,812	121%
Tiền và tương đương tiền	916	547	67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,337	806	65.9%
Phải thu ngắn hạn	1,633	355	360%
Hàng tồn kho	49.6	47.5	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	65.6	56.2	16.7%
Tài sản dài hạn	**8,961**	**5,984**	**49.8%**
Phải thu dài hạn	918	3.62	25228%
Tài sản cố định	3,515	3,611	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.69	0.40	74.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,015	759	297%
Tài sản dài hạn khác	**1,110**	**1,159**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	403	450	-10.5%
Nợ phải trả	6,576	2,899	127%
Nợ ngắn hạn	**3,076**	**715**	**330%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,380	300	694%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	108	37.5%
Nợ dài hạn	3,500	2,184	60.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,993	1,650	81.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,387**	**4,896**	**30.4%**
Vốn chủ sở hữu	**6,387**	**4,896**	**30.4%**
Vốn điều lệ	3,744	2,868	30.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)